

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.5%	5.0%	-1.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.74
(Aa2)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

10.62
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

65.2
tỷ VNĐ

YoY
▼ 87.8
▼ 57.3%

2023

LN sau thuế

279
tỷ VNĐ

YoY
▲ 1,166
▲ 131%

2023

ROE

15.1%

+/- YoY
▲ 49.3%

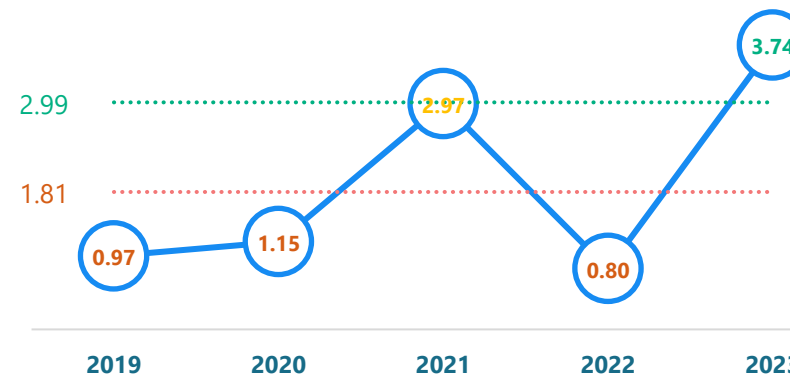
2023

ROA

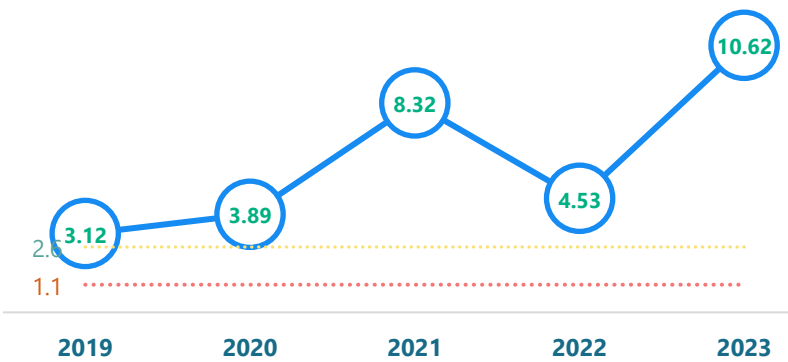
13.3%

+/- YoY
▲ 37.5%

Z - Score



Z'' - Score



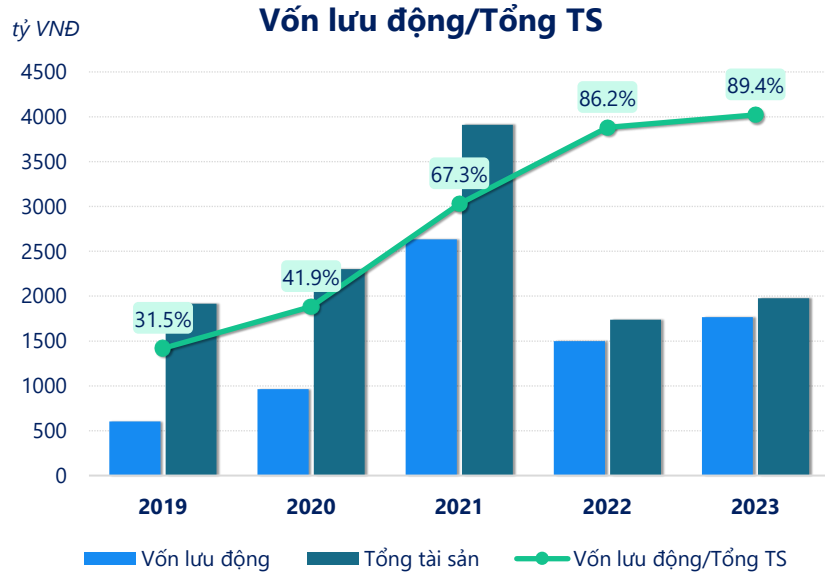
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.74 > 2.99**, cho thấy **TVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TVC** năm **2023** đạt **10.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **TVC** ghi nhận doanh thu thuần **65.24** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **278.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.3%** và **tăng 131%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

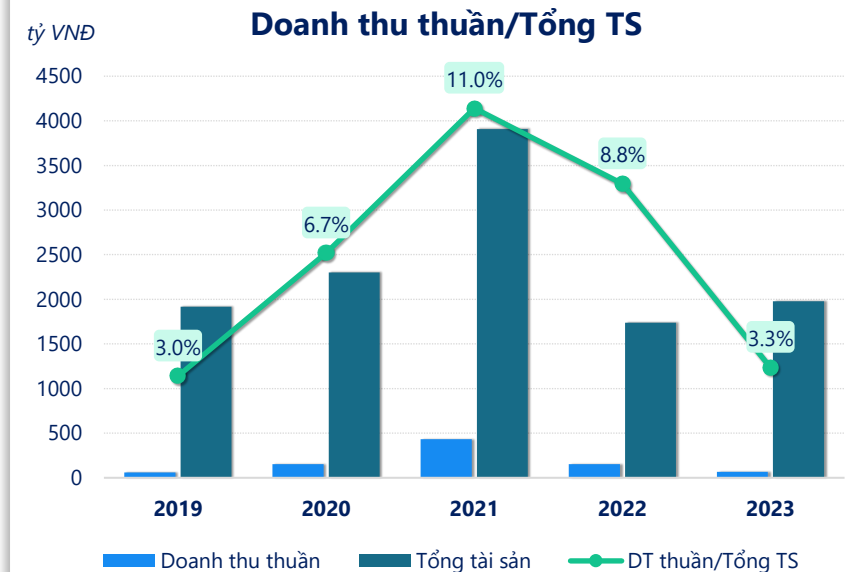
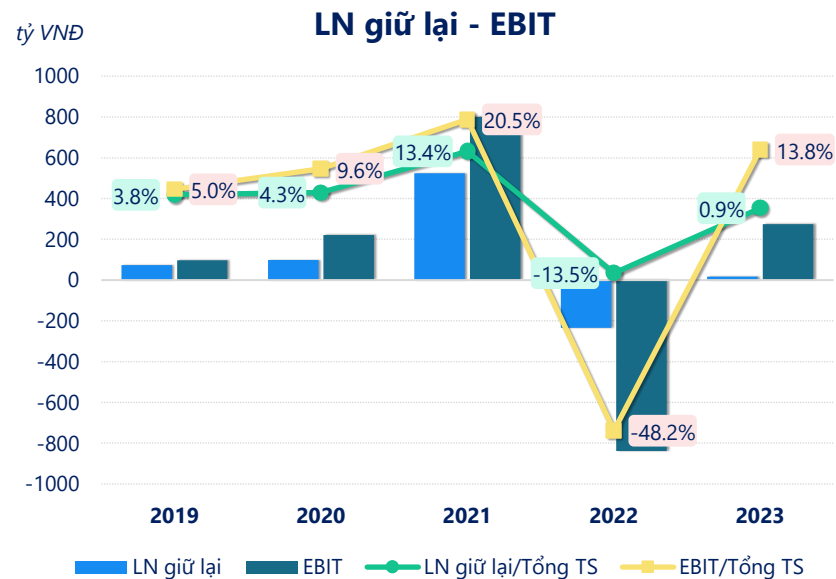
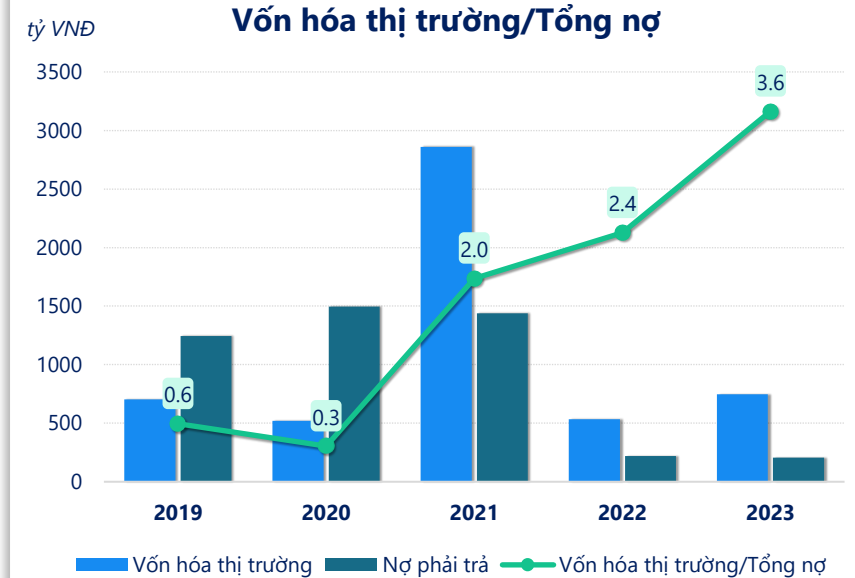
CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.62, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,975	1,738	13.6%
Tài sản ngắn hạn	1,957	1,718	13.9%
Tiền và tương đương tiền	286	103	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,329	926	43.6%
Phải thu ngắn hạn	337	685	-50.9%
Hàng tồn kho	0	0.02	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.30	18.2%
Tài sản dài hạn	17.9	19.8	-9.2%
Phải thu dài hạn	14.3	12.0	19.7%
Tài sản cố định	2.66	4.51	-41.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.98	3.04	-67.9%
Lợi thế thương mại	0	0.25	-100%
Nợ phải trả	178	220	-19.0%
Nợ ngắn hạn	178	220	-19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	162	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.01	1408%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,797	1,518	18.4%
Vốn chủ sở hữu	1,797	1,518	18.4%
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	58.3	154	432	153	65.2
Giá vốn hàng bán	18.8	44.0	62.4	66.6	22.9
Lợi nhuận gộp	39.5	110	369	86.0	42.3
Doanh thu HĐTC	73.0	130	479	72.2	4.63
Chi phí TC	56.3	104	163	472	-275
Chi phí lãi vay	55.4	98.6	129	48.1	6.64
LN trong công ty LKLD	0	0.02	0.36	0	0
Chi phí bán hàng	3.98	6.83	12.9	3.03	0.28
Chi phí QLDN	22.7	30.4	44.8	570	53.4
LN thuần từ HĐKD	29.4	99.6	628	-888	268
Lợi nhuận khác	11.6	22.1	43.4	1.08	-1.00
LN trước thuế	41.0	122	671	-886	267
Lợi nhuận sau thuế	29.0	105	547	-887	279
LNST của CĐ cty mẹ	23.3	82.3	428	-683	248

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-778	-289	-193	91.5	450
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.08	264	-301	609	-264
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	705	281	691	-1,081	-18.7
Tiền đầu kỳ	97.2	29.4	286	484	103
Lưu chuyển tiền thuần	-67.8	256	198	-381	167
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	16.2
Tiền cuối kỳ	29.4	286	484	103	286